

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **10093**/BKHDĐT-TH  
V/v đơn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn  
đầu tư công năm 2023

Hà Nội, ngày **01** tháng 12 năm 2023

Kính gửi: - Các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương: Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy ban dân tộc; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng Chính sách xã hội; Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc; Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam;

- Các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang; Tuyên Quang; Cao Bằng; Lạng Sơn; Bắc Kạn; Hòa Bình; Sơn La; Lai Châu; Điện Biên; Quảng Ninh; Hải Dương; Bắc Ninh Ninh Bình; Thanh Hóa; Quảng Trị; Thành phố Đà Nẵng; Quảng Nam; Phú Yên; Khánh Hòa; Bình Thuận; Đắk Nông; Gia Lai; Kon Tum; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng Nai; Bình Phước.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính<sup>1</sup>, ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 30/11/2023 là **460.980,05** tỷ đồng, đạt **60,1%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn cùng kỳ năm 2022 (**58,33%**). Tuy nhiên, bên cạnh các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân cao, vẫn còn 39 bộ, cơ quan trung ương và 27 địa phương<sup>2</sup> có tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 11 tháng năm 2023 dưới mức trung bình của cả nước.


<sup>1</sup> Văn bản số 13000/BTC-ĐT ngày 24/11/2023.

<sup>2</sup> Bao gồm: Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ

(Chi tiết tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng đầu năm 2023 của 39 bộ, cơ quan trung ương và 27 địa phương tại Phụ lục kèm theo).

Số vốn chưa giải ngân kế hoạch năm 2023 còn khá lớn (còn khoảng 247 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 35% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), trong khi thời gian từ nay đến cuối năm chỉ còn 30 ngày, để hoàn thành nhiệm vụ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trên 95% đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/03/2023<sup>3</sup>, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào cuộc quyết liệt, tăng cường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tập trung tối đa nhân lực, vật lực, triển khai một cách đồng bộ, xuyên suốt các giải pháp để tận dụng thời gian, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong những ngày còn lại của năm 2023, hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 trên 95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, giải ngân toàn bộ nguồn vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.

Các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 không đạt mục tiêu Thủ tướng Chính phủ đã đề ra tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 23/3/2023.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị bộ, cơ quan trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để kịp thời tháo gỡ, xử lý theo quy định. / 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTg Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ((*danh sách kèm theo*));
- Các đơn vị trực thuộc Bộ (*danh sách kèm theo*);
- Lưu VT, Vụ TH. <sup>T48</sup>

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Chí Dũng**

Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy ban dân tộc; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng Chính sách xã hội; Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc; Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Hà Giang; Tuyên Quang; Cao Bằng; Lạng Sơn; Bắc Kạn; Hòa Bình; Sơn La; Lai Châu; Điện Biên; Quảng Ninh; Hải Dương; Bắc Ninh; Ninh Bình; Thanh Hóa; Quảng Trị; Thành phố Đà Nẵng; Quảng Nam; Phú Yên; Khánh Hòa; Bình Thuận; Đắk Nông; Gia Lai; Kon Tum; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Đồng Nai; Bình Phước.

<sup>3</sup> Về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
**11 THÁNG DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC (65,1% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO)**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao				Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP		Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP		Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP	
			Tổng số	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Tổng số			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
I	Bộ, ngành, cơ quan Trung ương													
1	Ủy ban dân tộc	90.627	90.627	90.627						0%	0%	0%		
2	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	52.500	52.500	52.500						0%	0%	0%		
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.283.993	24.283.993	24.283.993	690.224	690.224	690.224			2,84%	2,84%	2,84%		Nếu không tính khoản hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại (23.965,093 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân của NHNN đạt 97,74% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao
4	Bộ Tài chính	2.621.000	2.621.000	2.621.000	100.525	100.525	100.525			3,84%	3,84%	3,84%		
5	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.293.563	1.293.563	1.241.300	52.263	54.403	54.014	389		4,21%	4,21%	4,35%	0,74%	
6	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	214.400	214.400	214.400	12.014	12.014	12.014			5,60%	5,60%	5,60%		
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	615.900	615.900	615.900	42.210	42.210	42.210			6,85%	6,85%	6,85%		
8	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	151.900	151.900	151.900	11.014	11.014	11.014			7,25%	7,25%	7,25%		
9	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	128.500	128.500	128.500	10.000	10.000	10.000			7,78%	7,78%	7,78%		
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	293.700	293.700	293.700	25.030	25.030	25.030			8,52%	8,52%	8,52%		
11	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	98.600	98.600	98.600	8.456	8.456	8.456			8,58%	8,58%	8,58%		
12	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	173.788	173.788	173.788	15.754	15.754	15.754			9,07%	9,07%	9,07%		
13	Văn phòng Trung ương Đảng	304.500	304.500	304.500	34.142	34.142	34.142			11,21%	11,21%	11,21%		
14	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.406.762	1.406.762	539.500	867.262	162.954	162.954	162.954		11,58%	11,58%	30,20%		
15	Thanh tra Chính phủ	26.400	26.400	26.400	3.210	3.210	3.210			12,16%	12,16%	12,16%		
16	Bộ Nội vụ	641.100	641.100	641.100	105.554	105.554	105.554			16,46%	16,46%	16,46%		
17	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	411.600	411.600	411.600	79.523	79.523	79.523			19,32%	19,32%	19,32%		
18	Bộ Y tế	2.063.400	2.063.400	2.063.400	434.514	434.514	434.514			21,06%	21,06%	21,06%		
19	Bộ Ngoại giao	500.000	500.000	500.000	109.212	109.212	109.212			21,84%	21,84%	21,84%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài			Vốn NSTW		Vốn nước ngoài		
			Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn trong nước			
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.953.308	1.953.308	1.953.308			432.874	432.874	432.874			22,16%	22,16%	22,16%			
21	Kiểm toán Nhà nước	88.000	88.000	88.000			20.000	20.000	20.000			22,73%	22,73%	22,73%			
22	Bộ Xây dựng	470.940	470.940	445.500	25.440		109.014	109.014	109.014			23,15%	23,15%	24,47%			
23	Bộ Tư pháp	540.800	540.800	540.800			144.542	144.542	144.542			26,73%	26,73%	26,73%			
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	753.900	753.900	753.900			222.145	222.145	222.145			29,47%	29,47%	29,47%			
25	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	608.600	608.600	608.600			190.245	190.245	190.245			31,26%	31,26%	31,26%			
26	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.313.597	2.313.597	1.533.249	780.348		762.821	762.821	191.014	571.807		32,97%	32,97%	12,46%	73,28%		
27	Bộ Công Thương	872.248	872.248	710.000	162.248		291.124	291.124	291.124			33,38%	33,38%	41,00%			
28	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.353.007	1.353.007	681.600	671.407		453.154	453.154	453.154			33,49%	33,49%	66,48%			
29	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	320.000	320.000	320.000			120.046	120.046	120.046			37,51%	37,51%	37,51%			
30	Tòa án nhân dân tối cao	838.000	838.000	838.000			336.014	336.014	336.014			40,10%	40,10%	40,10%			
31	Văn phòng Chính phủ	144.200	144.200	144.200			59.012	59.012	59.012			40,92%	40,92%	40,92%			
32	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.610.235	1.610.235	1.430.035	180.200		712.617	712.617	604.345	108.272		44,26%	44,26%	42,26%	60,08%		
33	Thông tấn xã Việt Nam	135.600	135.600	135.600			64.245	64.245	64.245			47,38%	47,38%	47,38%			
34	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.849.470	2.849.470	549.000	2.300.470		1.381.259	1.381.259	131.154	1.250.105		48,47%	48,47%	23,89%	54,34%		
35	Đài Truyền hình Việt Nam	204.700	204.700	204.700			108.265	108.265	108.265			52,89%	52,89%	52,89%			
36	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.999.100	4.999.100	4.999.100			2.667.800	2.667.800	2.667.800			53,37%	53,37%	53,37%			
37	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	25.500	25.500	25.500			15.014	15.014	15.014			58,88%	58,88%	58,88%			
38	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	996.499	996.499	996.499			593.425	593.425	593.425			59,55%	59,55%	59,55%			
39	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.200	36.200	36.200			23.000	23.000	23.000			63,54%	63,54%	63,54%			
	<b>Địa phương</b>																
1	Hòa Bình	10.090.933	7.339.396	7.015.721	323.675	2.751.537	3.238.079	1.338.079	1.250.000	88.079	1.900.000	32,09%	18,23%	17,82%	27,21%	69,05%	
2	Thành phố Hồ Chí Minh	70.518.116	15.292.981	13.880.400	1.412.581	55.225.135	28.815.994	12.924.626	12.090.116	834.510	15.891.368	40,86%	84,51%	87,10%	59,08%	28,78%	
3	Phủ Yên	4.654.155	1.749.331	1.434.209	315.122	2.904.824	1.919.000	973.000	973.000		946.000	41,23%	55,62%	67,84%		32,57%	
4	Cao Bằng	4.082.966	2.969.415	2.922.244	47.171	1.113.551	1.722.796	1.221.268	1.200.863	20.405	501.528	42,19%	41,13%	41,09%	43,26%	45,04%	
5	Gia Lai	4.506.527	2.284.024	2.238.690	45.334	2.222.503	2.113.000	860.000	860.000		1.253.000	46,89%	37,65%	38,42%		56,38%	
6	Khánh Hòa	7.014.021	1.977.515	1.724.853	252.662	5.036.506	3.294.853	1.035.823	1.012.851	22.972	2.259.030	46,98%	52,38%	58,72%	9,09%	44,85%	
7	Hải Dương	5.804.603	1.089.699	969.699	120.000	4.714.904	2.838.099	518.099	483.450	34.649	2.320.000	48,89%	47,55%	49,86%	28,87%	49,21%	
8	Son La	5.342.872	3.420.941	3.279.941	141.000	1.921.931	2.659.396	1.459.396	1.400.000	59.396	1.200.000	49,77%	42,66%	42,68%	42,12%	62,44%	
9	Đồng Nai	11.683.205	1.934.800	1.934.800		9.748.405	5.842.900	967.400	967.400		4.875.500	50,01%	50,00%	50,00%		50,01%	
10	Kon Tum	3.618.753	2.532.516	2.428.555	103.961	1.086.237	1.824.644	1.224.894	1.199.308	25.587	599.749	50,42%	48,37%	49,38%	24,61%	55,21%	
11	Điện Biên	4.704.465	3.404.846	3.020.518	384.328	1.299.619	2.531.891	1.565.558	1.505.726	59.832	966.332	53,82%	45,98%	49,85%	15,57%	74,36%	
12	Tuyên Quang	5.363.246	4.204.506	4.114.524	89.982	1.158.740	2.890.000	1.640.000	1.640.000		1.250.000	53,89%	39,01%	39,86%		107,88%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023 được TTgCP giao					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng năm 2023 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 11 tháng năm 2023 so với tổng số vốn được TTgCP giao				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSTW					Vốn NSTW					Vốn NSTW			
			Tổng số	Trong đó:		Vốn cân đối NSDP		Tổng số	Trong đó:		Vốn cân đối NSDP		Tổng số	Trong đó:		
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài									
13	Bình Phước	7.480.557	1.053.947	998.121	55.826	6.426.610	4.051.200	601.200	601.200		3.450.000	54,16%	57,04%	60,23%		53,68%
14	Lang Son	3.891.923	2.641.885	2.425.915	215.970	1.250.038	2.123.383	1.323.383	1.280.000	43.383	800.000	54,56%	50,09%	52,76%	20,09%	64,00%
15	Quảng Trị	3.089.745	1.760.733	1.350.817	409.916	1.329.012	1.709.703	951.241	852.771	98.470	758.462	55,33%	54,03%	63,13%	24,02%	57,07%
16	Bắc Kạn	2.682.045	2.081.540	1.875.598	205.942	600.505	1.491.343	1.041.343	925.000	116.343	450.000	55,60%	50,03%	49,32%	56,49%	74,94%
17	Thành phố Đà Nẵng	7.947.132	563.000	563.000		7.384.132	4.436.875	346.875	346.875		4.090.000	55,83%	61,61%	61,61%		55,39%
18	Bắc Ninh	8.022.189	2.551.700	2.551.700		5.470.489	4.480.569	1.685.567	1.685.567		2.795.002	55,85%	66,06%	66,06%		51,09%
19	Bình Thuận	4.922.430	1.888.353	1.700.430	187.923	3.034.077	2.790.004	1.244.639	1.231.748	12.891	1.545.364	56,68%	65,91%	72,44%	6,86%	50,93%
20	Quảng Ninh	14.971.728	1.271.437	538.400	733.037	13.700.291	8.531.789	555.589	538.400	17.189	7.976.200	56,99%	43,70%	100,00%	2,34%	58,22%
21	Đắk Nông	3.204.831	2.116.688	1.923.890	192.798	1.088.143	1.846.036	1.046.036	1.040.000	6.036	800.000	57,60%	49,42%	54,06%	3,13%	73,52%
22	Lâm Đồng	7.303.589	2.412.880	2.262.880	150.000	4.890.709	4.210.979	934.878	934.878		3.276.101	57,66%	38,75%	41,31%		66,99%
23	Lai Châu	3.483.418	2.634.591	2.603.999	30.592	848.827	2.043.347	1.527.500	1.527.500		515.847	58,66%	57,98%	58,66%		60,77%
24	Hà Giang	6.266.453	5.037.113	4.324.318	712.795	1.229.340	3.947.959	2.945.859	2.854.000	91.859	1.002.100	63,00%	58,48%	66,00%	12,89%	81,52%
25	Thanh Hóa	12.505.572	3.699.915	3.268.849	431.066	8.805.657	7.979.016	2.080.360	1.970.097	110.263	5.898.656	63,80%	56,23%	60,27%	25,58%	66,99%
26	Quảng Nam	6.949.328	3.097.235	2.589.660	507.575	3.852.093	4.495.142	1.338.235	1.161.419	176.817	3.156.906	64,68%	43,21%	44,85%	34,84%	81,95%
27	Ninh Bình	6.450.213	1.426.990	1.342.600	84.390	5.023.223	4.172.340	822.340	790.000	32.340	3.350.000	64,69%	57,63%	58,84%	38,32%	66,69%